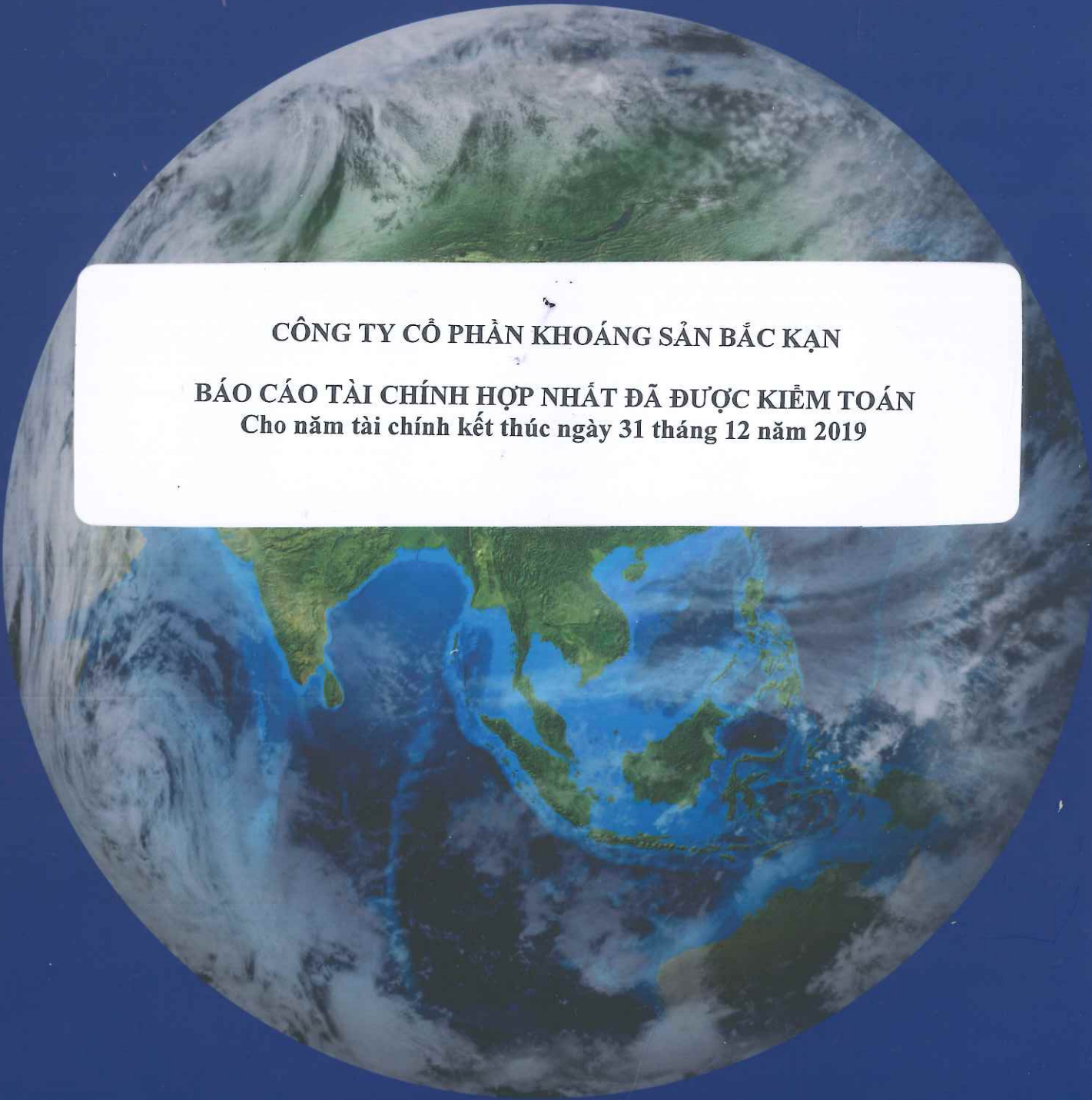


A large, circular satellite image of the Earth, showing the Asian continent and surrounding oceans, serving as a background for the central text box.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29 tháng 3 năm 2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 11 (mười một) ngày 06 tháng 11 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 117.377.280.000 đồng (Một trăm mười bảy tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: **BACKAN MINERAL JOINT STOCK COPRORATION.**

Trụ sở chính của Công ty tại: tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: **BKC.**

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Vũ Phi Hồ	Chủ tịch
	Ông Đinh Văn Hiến	Chủ tịch
	Ông Mai Thanh Sơn	Ủy viên
	Ông Nguyễn Huy Hoàn	Ủy viên
	Ông Nguyễn Trần Nhất	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Đinh Văn Hiến	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/12/2019
	Ông Nguyễn Trần Nhất	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Vũ Gia Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Trần Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đỗ Đình Thắng	Phó Tổng Giám đốc	

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,



Đinh Văn Hiến
Tổng Giám đốc

Bắc Kạn, ngày 29 tháng 3 năm 2020

Số: 377/2020/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn, được lập ngày 29/03/2020 từ trang 05 đến trang 32 bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi chưa thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty liên kết là Công ty CP Khoáng sản Bắc Kạn – Lào cho năm tài chính kết thúc tại thời điểm 31/12/2018 và 31/12/2019 cũng như không thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế để đưa ra các đề nghị điều chỉnh kế toán khoản đầu tư trên theo Phương pháp vốn chủ sở hữu cho Báo cáo tài chính Hợp nhất, cũng như không thể đánh giá về khả năng thu hồi của khoản đầu tư này tại thời điểm 31/12/2019. Do đó, chúng tôi cũng không đưa ra ý kiến về khoản đầu tư này tại thời điểm 31/12/2019 cũng như ảnh hưởng đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp đối với : (i) Chi phí trả trước dài hạn với giá trị 4.781.813.044 đồng; và (ii) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị 778.250.806 đồng trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 của công ty con – Công ty TNHH MTV Việt Trung. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về giá trị của các khoản mục nêu trên nằm trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



A blue ink signature, likely belonging to Nguyễn Thị Mai Hoa, the auditor.

Phan Thanh Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thị Mai Hoa

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		230.421.947.806	149.071.119.903
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.659.187.880	315.858.096
1. Tiền	111		2.659.187.880	315.858.096
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		113.669.288.358	23.204.313.514
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	106.045.067.787	24.296.086.395
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.085.734.345	1.770.579.059
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	4.749.422.168	2.380.655.057
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(5.210.935.942)	(5.243.006.997)
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	110.047.241.401	122.124.865.705
1. Hàng tồn kho	141		111.498.582.385	122.124.865.705
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.451.340.984)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.046.230.167	3.426.082.588
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	2.377.118.731	2.349.301.004
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.002.407.159	780.930.234
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	666.704.277	295.851.350
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		131.051.129.882	146.287.236.918
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.024.265.590	2.258.075.980
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	2.024.265.590	2.258.075.980
II. Tài sản cố định	220		82.552.585.348	90.497.433.126
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	81.959.241.398	89.935.248.935
- Nguyên giá	222		201.383.509.592	193.577.621.004
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(119.424.268.194)	(103.642.372.069)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	593.343.950	562.184.191
- Nguyên giá	228		1.689.368.672	2.213.482.799
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.096.024.722)	(1.651.298.608)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.245.898.905	19.949.581.300
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	13.245.898.905	19.949.581.300
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	19.988.251.895	16.498.016.075
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.730.835.820	3.132.600.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.257.416.075	13.365.416.075
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.240.128.144	17.084.130.437
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	13.240.128.144	17.084.130.437
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		361.473.077.688	295.358.356.821

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		206.544.777.787	153.203.246.908
I. Nợ ngắn hạn	310		201.544.777.787	150.627.746.908
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	20.505.511.337	22.618.185.754
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		637.775.688	3.137.736.688
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	9.366.803.588	7.860.711.134
4. Phải trả người lao động	314		4.276.643.049	5.941.344.715
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	6.485.327.456	882.397.265
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	14.143.676.182	14.170.759.734
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	146.052.499.737	95.933.650.868
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	6.420.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		76.540.750	76.540.750
II. Nợ dài hạn	330		5.000.000.000	2.575.500.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	-	18.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	5.000.000.000	2.557.500.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		154.928.299.901	142.155.109.913
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	154.928.299.901	142.155.109.913
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		117.377.280.000	117.377.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		117.377.280.000	117.377.280.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.052.895.190	17.052.895.190
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.574.071.618	15.574.071.618
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.924.053.093	(7.849.136.895)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(7.849.136.895)	1.147.055.596
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.773.189.988	(8.996.192.491)
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		361.473.077.688	295.358.356.821
(440 = 300+400)				

Người lập



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yến

Bắc Kạn, ngày 29 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Đinh Văn Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	235.186.442.292	180.630.891.660
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		235.186.442.292	180.630.891.660
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	210.849.252.310	170.167.022.079
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		24.337.189.982	10.463.869.581
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	4.373.041.672	92.154.678
7. Chi phí tài chính	22	5.20	10.334.227.857	3.656.337.683
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.932.463.677	5.401.988.558
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.21	13.783.974.318	15.627.421.010
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		4.592.029.479	(8.727.734.434)
12. Thu nhập khác	31	5.22	14.795.926.528	6.331.491.068
13. Chi phí khác	32	5.22	2.655.394.820	2.400.978.185
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.22	12.140.531.708	3.930.512.883
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		16.732.561.187	(4.797.221.551)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	3.959.371.199	4.198.970.940
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		12.773.189.988	(8.996.192.491)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		12.773.189.988	(8.996.192.491)
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.24	1.088,22	(766,43)

Bắc Kạn, ngày 29 tháng 3 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thị Tuyết

Trần Thị Yến

Đinh Văn Hiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
1	2	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	16.732.561.187	(4.797.221.551)
2 Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	20.062.147.100	18.760.579.807
- Các khoản dự phòng	03	281.228.315	(5.919.969.466)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13.855.787.207)	(1.293.630.312)
- Chi phí lãi vay	06	11.932.463.677	5.401.988.558
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	35.152.613.072	12.151.747.036
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(87.367.076.959)	4.998.522.911
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10.626.283.320	(61.522.328.880)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(2.647.033.965)	5.346.052.201
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.451.736.108	10.831.859.550
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.231.842.836)	(5.807.994.831)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.232.776.065)	(1.208.186.349)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(52.248.097.325)	(35.210.328.362)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.566.422.934)	(12.546.268.240)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	10.000.000.000	2.141.935.308
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.000.000.000)	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.000.000.000	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.892.000.000)	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	488.501.174	92.154.678
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.030.078.240	(10.312.178.254)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3 Tiền thu từ đi vay	33	226.898.625.286	142.120.834.922
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(174.337.276.417)	(112.405.622.807)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	52.561.348.869	29.715.212.115
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	2.343.329.784	(15.807.294.501)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	315.858.096	16.123.152.597
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	2.659.187.880	315.858.096

Người lập



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yến

Bắc Kạn, ngày 29 tháng 3 năm 2020

Tông Giám đốc



Đinh Văn Hiến

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29 tháng 3 năm 2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 11 (mười một) ngày 06 tháng 11 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 117.377.280.000 đồng (Một trăm mười bảy tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: **BACKAN MINERAL JOINT STOCK CORPORATION.**

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: **BKC.**

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 4 phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Số lao động bình quân trong năm: 406 người

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Nghành nghề kinh doanh: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại và quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản; Bán buôn thực phẩm; Chế biến và bảo quản hoa quả; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác, Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khai khoáng, xây dựng; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Tái chế phế liệu; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. chi tiết: hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác, Chi tiết: thăm dò khoáng sản; Chung, tính cát và pha chế rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Khai thác, chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản, kim loại đen, kim loại màu và kim loại quý hiếm; Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu nước giải khát,....

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

Xí nghiệp Khai thác khoáng sản Bằng Lăng
 Xí nghiệp Khai thác và Chế biến khoáng sản Chợ Đồn
 Xí nghiệp Khai thác mỏ Nà Duồng
 Xí nghiệp Khai thác mỏ Pù Sáp
 Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tại Thái Nguyên
 Chi nhánh Nhà máy nước khoáng AVA (Đang tạm ngừng hoạt động)
 Nhà máy chế biến rau quả nước giải khát Bắc Kạn
 Chi nhánh Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn tại Hà Nội
 Văn phòng đại diện tại thủ đô Vientiane – Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào

Tại ngày 31/12/2019, Các Công ty công ty con, công ty liên kết của Công ty như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con			
Công ty TNHH Một thành viên Việt Trung	Khai thác khoáng sản	100%	100%
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Thương mại, du lịch (Tạm ngừng hoạt động)	26,5%	26,5%
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn Lào	Khai thác khoáng sản (Chưa hoạt động)	23%	23%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC và thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc năm tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn, công ty con của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn là Công ty TNHH MTV Việt Trung.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên báo cáo hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất, quyền khai thác và phần mềm tin học.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2019
	Thời gian khấu hao
	(Số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 09
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 06

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

TSCĐ vô hình bao gồm quyền khai thác nước khoáng, chi phí sử dụng đất. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao cụ thể:

	Năm 2019
	Số năm
Quyền khai thác nước khoáng	05
Chi phí sử dụng đất	20

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chi phí lãi vay, chi phí xây dựng: trích trước theo chi phí thực tế đã phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh hợp nhất sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là khai thác bauxite, hoạt động cung cấp dịch vụ và bán mặt hàng nước, rượu chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	311.379.135	60.416.443
Tiền gửi ngân hàng	2.347.808.745	255.441.653
Tổng	2.659.187.880	315.858.096

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	106.045.067.787	24.296.086.395
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	102.401.441.888	-
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	-	20.492.044.000
Một số đối tượng khác	3.643.625.899	3.804.042.395
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan</i>		
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	2.890.400.620	2.890.400.620
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	-	20.492.044.000
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	2.136.003	-
Tổng	106.045.067.787	24.296.086.395

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.3 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	4.749.422.168	-	2.380.655.057	-
- Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc	462.590.470	-	462.590.470	-
- Công ty TNHH Công nghệ Kim Bảo	2.765.161.770	-	-	-
- Phải thu khác	849.959.346	-	1.260.889.218	-
- Tạm ứng	671.710.582	-	657.175.369	-
Dài hạn	2.024.265.590	-	2.258.075.980	-
- Ký cược, ký quỹ	2.024.265.590	-	2.258.075.980	-
Tổng	6.773.687.758	-	4.638.731.037	-

5.4 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	5.586.459.667	375.523.725	5.243.006.997	-
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn trên 6 tháng	Quá hạn 1-2 năm	Quá hạn 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty CPĐT TM & DL Bó Nặm	-	-	-	2.890.400.620
Các đối tượng khác	-	751.047.449	-	1.945.011.598
Tổng	-	751.047.449	-	4.835.412.218

5.5 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	25.332.000.422	(1.451.340.984)	32.522.017.622	-
Công cụ, dụng cụ	1.499.705.669	-	2.049.532.608	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	8.200.635.761	-	21.214.146.549	-
Thành phẩm	48.882.164.022	-	62.813.048.957	-
Hàng hóa	27.584.076.511	-	3.522.069.969	-
Tổng	111.498.582.385	(1.451.340.984)	122.124.865.705	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.6 Chi phí trả trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	2.377.118.731	2.349.301.004
Chi phí Khai thác Mỏ Nà Bốp - Pù Sáp	-	861.194.607
Chi phí công cụ, dụng cụ	535.535.600	10.522.107
Chi phí nhà máy luyện chì	225.656.229	-
Chi phí khác chờ phân bổ	1.596.193.569	1.393.725.956
Các khoản khác	19.733.333	83.858.334
Dài hạn	13.240.128.144	17.084.130.437
Chi phí lập hồ sơ khai thác mỏ Nà Pốp-Pù Sáp	647.020.524	945.271.948
Chi phí sửa chữa, cải tạo	990.251.439	1.368.693.721
Chi phí công cụ, dụng cụ	5.424.560.174	8.204.059.343
Chi phí khác chờ phân bổ	1.091.884.312	1.397.110.492
Các khoản khác	5.086.411.695	5.168.994.933
Tổng	15.617.246.875	19.433.431.441

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2019	91.829.262.113	90.134.979.711	9.239.095.506	441.630.205	1.932.653.469	193.577.621.004
Tăng trong năm	9.261.950.508	2.193.512.370	969.090.909	-	-	12.424.553.787
Mua trong năm	-	330.909.091	-	-	-	330.909.091
Đầu tư XDCB hoàn thành	9.261.950.508	1.862.603.279	969.090.909	-	-	12.093.644.696
Giảm trong năm	3.171.025.705	1.350.639.494	-	97.000.000	-	4.618.665.199
Điều chuyển, phân loại lại	-	38.636.364	-	-	-	38.636.364
Thanh lý, nhượng bán	1.727.524.845	1.312.003.130	-	97.000.000	-	3.136.527.975
Điều chỉnh giảm do phá dỡ	1.443.500.860	-	-	-	-	1.443.500.860
Số dư tại 31/12/2019	97.920.186.916	90.977.852.587	10.208.186.415	344.630.205	1.932.653.469	201.383.509.592
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2019	40.448.521.576	56.354.156.220	4.516.315.241	411.327.181	1.912.051.851	103.642.372.069
Tăng trong năm	12.771.726.233	6.038.276.355	1.056.068.659	6.060.612	11.175.000	19.883.306.859
Khấu hao trong năm	12.771.726.233	6.038.276.355	1.056.068.659	6.060.612	11.175.000	19.883.306.859
Giảm trong năm	2.653.771.240	1.350.639.494	-	97.000.000	-	4.101.410.734
Điều chuyển, phân loại lại	-	38.636.364	-	-	-	38.636.364
Thanh lý, nhượng bán	1.727.524.845	1.312.003.130	-	97.000.000	-	3.136.527.975
Điều chỉnh giảm do phá dỡ	926.246.395	-	-	-	-	926.246.395
Số dư tại 31/12/2019	50.566.476.569	61.041.793.081	5.572.383.900	320.387.793	1.923.226.851	119.424.268.194
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2019	51.380.740.537	33.780.823.491	4.722.780.265	30.303.024	20.601.618	89.935.248.935
Tại 31/12/2019	47.353.710.347	29.936.059.506	4.635.802.515	24.242.412	9.426.618	81.959.241.398

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Giá trị còn lại của tài sản mang cầm cố thế chấp tại 31/12/2019

69.296.797.789

27.999.489.896

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2019	1.111.264.959	974.198.127	128.019.713	2.213.482.799
Tăng trong năm	-	-	210.000.000	210.000.000
Tăng khác	-	-	210.000.000	210.000.000
Giảm trong năm	-	734.114.127	-	734.114.127
Thanh lý, nhượng bán	-	734.114.127	-	734.114.127
Số dư tại 31/12/2019	1.111.264.959	240.084.000	338.019.713	1.689.368.672
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2019	753.503.728	885.856.579	11.938.301	1.651.298.608
Tăng trong năm	167.844.044	-	10.996.197	178.840.241
Khấu hao trong năm	167.844.044	-	10.996.197	178.840.241
Giảm trong năm	-	734.114.127	-	734.114.127
Thanh lý, nhượng bán	-	734.114.127	-	734.114.127
Số dư tại 31/12/2019	921.347.772	151.742.452	22.934.498	1.096.024.722
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2019	357.761.231	88.341.548	116.081.412	562.184.191
Tại 31/12/2019	189.917.187	88.341.548	315.085.215	593.343.950

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
Nhà máy bột kẽm	3.678.956.378	3.678.956.378	11.149.779.826	11.149.779.826
Dự án mỏ Vàng Pắc Lạng	3.831.282.154	3.831.282.154	3.831.282.154	3.831.282.154
Nhà máy luyện chì	3.367.908.603	3.367.908.603	1.538.975.216	1.538.975.216
Mở rộng nhà máy rau quả	1.589.500.964	1.589.500.964	1.589.500.964	1.589.500.964
Điểm mỏ chì kẽm Nà Duồng, Tùm Tó	-	-	860.207.265	860.207.265
Đầu tư khai thác mỏ chì kẽm Lũng Váng	778.250.806	778.250.806	778.250.806	778.250.806
Công trình khác	-	-	201.585.069	201.585.069
Tổng	13.245.898.905	13.245.898.905	19.949.581.300	19.949.581.300

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		31/12/2019		01/01/2019	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá ghi sổ	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			4.730.835.820	-	3.132.600.000	-
Công ty CP Đầu tư TM và Du lịch Bó Nặm	26,5%	26,5%	-	-	-	-
Công ty CP Khoáng sản Bắc Kạn - Lào	23%	23%	4.730.835.820	-	3.132.600.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			15.257.416.075	-	13.365.416.075	-
Tổng Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Bắc Kạn			120.000.000	-	120.000.000	-
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An			15.137.416.075	-	13.245.416.075	-
Tổng			19.988.251.895	-	16.498.016.075	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.11 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	20.505.511.337	20.505.511.337	22.618.185.754	22.618.185.754
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên mã	1.454.330.830	1.454.330.830	2.891.487.699	2.891.487.699
Công ty TNHH Thương mại Trường Phong	5.018.636.923	5.018.636.923	5.018.636.923	5.018.636.923
Doanh nghiệp Tư nhân kinh doanh sản xuất Xây dựng Cường Lan	2.056.480.989	2.056.480.989	166.873.789	166.873.789
Phải trả người bán ngắn hạn khác	11.976.062.595	11.976.062.595	14.541.187.343	14.541.187.343
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan</i>				
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên mã	1.454.330.830	1.454.330.830	2.891.487.699	2.891.487.699
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	20.505.511.337	20.505.511.337	22.618.185.754	22.618.185.754

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
Phải nộp	7.860.711.134	29.653.256.563	28.147.164.109	9.366.803.588
Thuế giá trị gia tăng	-	12.882.597.661	9.315.958.325	3.566.639.336
Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.371.662	10.547.488	8.204.116	23.715.034
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.647.563.822	3.993.176.324	4.232.776.065	4.407.964.081
- Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	4.647.563.822	3.959.371.199	4.198.970.940	4.407.964.081
- Truy thu thuế TNDN	-	33.805.125	33.805.125	-
Thuế thu nhập cá nhân	384.174.474	413.579.596	574.704.550	223.049.520
Thuế tài nguyên	1.399.221.942	6.740.819.647	7.342.149.972	797.891.617
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	466.771.586	466.771.586	-
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	1.060.835.234	36.966.715	750.257.949	347.544.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	347.544.000	5.108.797.546	5.456.341.546	-
Phải thu	295.851.350	731.869.091	1.102.722.018	666.704.277
Thuế thu nhập doanh nghiệp	117.195.000	-	57.000.000	174.195.000
Thuế tài nguyên	-	-	48.919.855	48.919.855
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	150	366.165.340	366.165.340	150
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	178.656.200	365.703.751	630.636.823	443.589.272

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	6.485.327.456	882.397.265
Chi phí lãi vay	4.383.506.756	682.885.915
Các khoản khác	2.101.820.700	199.511.350
Tổng	6.485.327.456	882.397.265

5.14 Phải trả khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	14.143.676.182	14.170.759.734
Kinh phí công đoàn	1.457.941.827	1.633.952.525
Bảo hiểm xã hội	2.520.270	-
Bảo hiểm y tế	897.944	21.568.242
Bảo hiểm thất nghiệp	-	14.811.686
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	354.055.160	354.055.160
Phải trả, phải nộp khác	12.328.260.981	12.146.372.121
<i>Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pắc Lạng (1)</i>	<i>500.000.000</i>	<i>500.000.000</i>
<i>Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc (2)</i>	<i>3.911.834.400</i>	<i>3.911.834.400</i>
<i>Công ty TNHH Thương mại Trường Phong (3)</i>	<i>6.739.200.000</i>	<i>6.739.200.000</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>1.177.226.581</i>	<i>995.337.721</i>
Dài hạn	-	18.000.000
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	-	18.000.000
Tổng	14.143.676.182	14.188.759.734

- (1) Tiền đặt cọc theo các thỏa thuận đầu tư ký giữa Công ty với các cá nhân để thực hiện dự án khai thác mỏ vàng Pắc Lạng.
- (2) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/HĐHTKD ngày 05/3/2008 giữa Công ty và Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc với mục đích xây dựng Nhà máy luyện chì tại khu vực Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. Tuy nhiên đến hiện tại Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc đã rút khỏi dự án nhưng Công ty chưa trả lại số tiền.
- (3) Phải trả chuyển tiền chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH MTV Việt Trung.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		Phát sinh trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	146.052.499.737	146.052.499.737	221.898.625.286	171.779.776.417	95.933.650.868	95.933.650.868
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	17.208.253.112	17.208.253.112	37.166.695.492	35.658.406.749	15.699.964.369	15.699.964.369
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (2)	29.944.430.734	29.944.430.734	58.581.929.794	58.620.185.559	29.982.686.499	29.982.686.499
Công ty Cổ phần bến xe Quảng Ninh (3)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	12.700.000.000	12.700.000.000	12.700.000.000
Công ty Cổ phần bến xe Nghệ An (4)	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-	-
Hoàng Thị Thanh Hằng (5)	39.747.815.891	39.747.815.891	56.800.000.000	33.551.184.109	16.499.000.000	16.499.000.000
Nguyễn Thanh Hiến (5)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Trần Minh Thành (5)	8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
Nguyễn Thế Hùng (5)	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Vũ Phi Hổ (5)	3.390.000.000	3.390.000.000	-	-	3.390.000.000	3.390.000.000
Hoàng Thị Minh Nguyệt (5)	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000	-	-	-
Vay ngắn hạn cá nhân khác (5)	8.262.000.000	8.262.000.000	21.850.000.000	15.750.000.000	2.162.000.000	2.162.000.000
Vay dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	2.557.500.000	2.557.500.000	2.557.500.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Kạn	-	-	-	2.557.500.000	2.557.500.000	2.557.500.000
Nguyễn Thanh Hiến (6)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-
Tổng	151.052.499.737	151.052.499.737	226.898.625.286	174.337.276.417	98.491.150.868	98.491.150.868

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 21/2019-HĐCVHM/NHCT172-KHOANGSAN ngày 07/10/2019 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn. Hạn mức cho vay: 18.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 07/10/2019. Lãi suất được xác định theo từng Giấy nhận nợ. Biện pháp đảm bảo của Hợp đồng lần lượt là Hợp đồng thế chấp số: 04.10/2015/HĐTC ngày 30/11/2015; 01.07/2015/HĐTC ngày 28/07/2015; 03.06.14.HĐTC-DN ngày 11/07/2014; 06-18/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 07/02/2018; 43/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 11/12/2017; 42/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 11/12/2017; 33/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 17/08/2017; 21/2019/HĐBĐ/NHCT172 ngày 19/07/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

(2) Hợp đồng Tín dụng hạn mức số 01/2019/788949/HĐTD ký ngày 17/05/2019 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn. Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh và được xác định theo từng hợp đồng vay cụ thể. Biện pháp bảo đảm: Các biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của Hợp đồng này.

(3) Hợp đồng cho vay tiền số 01/HĐCV-2019 ngày 13/03/2019 kèm theo phụ lục Hợp đồng số 15/PLHĐCV/2019 ngày 13/9/2019 bổ sung thời hạn vay giữa Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh với Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày bên Vay nhận được tiền của bên cho Vay. Lãi suất: 9%/năm.

(4) Hợp đồng vay vốn số 24122019/HĐVV-CTBX ngày 24/12/2019 giữa Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An với Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Số tiền vay: 12.000.000.000. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 4 tháng kể từ ngày 24/12/2019. Lãi suất 9,2%/năm (4) Các khoản vay cá nhân để bổ sung vốn lưu động, lãi suất khoản vay từ 0% đến 9%.

(5) Các khoản vay cá nhân để bổ sung vốn lưu động, lãi suất khoản vay từ 0% đến 9,2%.

***Vay dài hạn**

(6) Hợp đồng cho vay tiền số 100/HĐVT BKC-NTH ngày 21/12/2018 kèm phụ lục hợp đồng ký bổ sung thời hạn vay số 46/PLHĐ/BKC-NTH giữa Bà Nguyễn Thanh Hiền và Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày 21/12/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	1.147.055.596	-	151.151.302.404
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	(8.996.192.491)	-	(8.996.192.491)
Số dư tại 31/12/2018	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	(7.849.136.895)	-	142.155.109.913
Số dư tại 01/01/2019	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	(7.849.136.895)	-	142.155.109.913
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	12.773.189.988	-	12.773.189.988
Số dư tại 31/12/2019	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	4.924.053.093	-	154.928.299.901

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	20.637.450.000	20.637.450.000
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	5.615.000.000	5.615.000.000
Đặng Thanh Vân	6.392.830.000	6.392.830.000
Mai Văn Bản	8.638.280.000	8.638.280.000
Vốn góp của đối tượng khác	46.093.720.000	46.093.720.000
Tổng	117.377.280.000	117.377.280.000

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	117.377.280.000	117.377.280.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	117.377.280.000	117.377.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.737.728	11.737.728
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.737.728	11.737.728
Cổ phiếu phổ thông	11.737.728	11.737.728
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.737.728	11.737.728
Cổ phiếu phổ thông	11.737.728	11.737.728
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	235.186.442.292	180.630.891.660
Tổng	235.186.442.292	180.630.891.660

5.18 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn hàng hóa thành phẩm	210.849.252.310	170.167.022.079
Tổng	210.849.252.310	170.167.022.079

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.373.041.672	92.154.678
Tổng	4.373.041.672	92.154.678

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.20 Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	11.932.463.677	5.401.988.558
Chi phí hoạt động tài chính khác	(1.598.235.820)	(1.745.650.875)
Tổng	10.334.227.857	3.656.337.683

5.21 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí quản lý	13.818.520.948	15.627.421.010
Chi phí nhân viên quản lý	9.587.091.665	10.895.145.694
Chi phí đồ dùng văn phòng	223.687.587	301.680.218
Chi phí khấu hao TSCĐ	508.541.472	509.915.560
Thuế phí và lệ phí	67.982.500	57.240.698
Chi phí dự phòng	462.669.781	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.260.961.925	2.494.939.804
Chi phí quản lý khác	1.707.586.018	1.667.182.264
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(34.546.630)	(298.683.228)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(34.546.630)	(298.683.228)
Tổng	13.783.974.318	15.627.421.010

5.22 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập khác		
Lãi từ đền bù giải phóng mặt bằng	-	1.201.475.634
Lãi thanh lý tài sản	10.000.000.000	-
Thu từ cho thuê TSCĐ	4.545.454.548	4.545.454.548
Thu nhập khác	250.471.980	584.560.886
Tổng	14.795.926.528	6.331.491.068
Chi phí khác		
Khấu hao TSCĐ cho thuê	87.447.820	81.027.975
Chi phí thanh lý tài sản	77.000.000	-
Lãi chậm nộp	129.987.934	960.148.288
Chi phí phá dỡ tài sản	566.009.849	-
Chi phí khác	1.794.949.217	1.359.801.922
Tổng	2.655.394.820	2.400.978.185
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	12.140.531.708	3.930.512.883

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.959.371.199	4.198.970.940
Tổng	3.959.371.199	4.198.970.940

5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	12.773.189.988	(8.996.192.491)
Các khoản điều chỉnh		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	12.773.189.988	(8.996.192.491)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	11.737.728	11.737.728
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.088,22	(766,43)

5.25 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	126.081.564.702	137.103.892.721
Chi phí nhân công	53.182.888.316	76.807.929.664
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.974.699.280	18.760.579.807
Trích lập dự phòng	1.879.464.135	(298.683.228)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.497.798.699	65.967.160.385
Chi phí khác bằng tiền	3.277.586.907	18.978.103.834
Tổng	271.894.002.039	317.318.983.183

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Đối tượng	Quan hệ
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	- Sở hữu 25,56% cổ phần BKC - Ông Nguyễn Trần Nhất là ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc, đồng thời là Giám đốc Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã.
Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh	- Đồng Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	- Đồng Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	- Sở hữu 17,58% cổ phần BKC
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	- Công ty liên kết
Ông Vũ Phi Hồ	- Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Mai Thanh Sơn	- Ủy viên Hội đồng Quản trị

Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải trả	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Chế biến quặng	1.454.330.830	2.891.487.699
Ông Vũ Phi Hồ	Vay	3.390.000.000	3.390.000.000
Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh	Vay	5.000.000.000	12.700.000.000
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	Vay	12.000.000.000	-

Các khoản phải thu	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Bán hàng	2.890.400.620	2.890.400.620
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	Bán quặng	12.000	20.492.044.000
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Thuê xưởng	2.136.003	-

Giao dịch với các bên liên quan

Bán hàng	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	Bán quặng	-	53.970.040.000
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Cho thuê TS	4.545.454.548	4.545.454.548
	Bán vật tư	-	296.595.453
Giao dịch mua	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Tuyển quặng	18.268.743.891	21.586.186.636
Giao dịch khác	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh	Vay	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	Vay	12.000.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Lương và thù lao	2.624.394.956	2.577.528.963
Tổng		2.624.394.956	2.577.528.963

6.2 Báo cáo bộ phận

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là khai và chế biến khoáng sản, hoạt động cung cấp dịch vụ và bán hàng hóa khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM với ý kiến ngoại trừ.

Người lập

Kế toán trưởng

Bắc Kạn, ngày 29 tháng 3 năm 2020
Tổng Giám đốc

Trần Thị Tuyết

Trần Thị Yên

Đinh Văn Hiến